ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc
Số: 852 /QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 08 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-UBQGCĐS ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ - Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số ban hành Kế hoạch hoạt động của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia";

Căn cứ Nghị quyết 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030;

Thực hiện Kế hoạch số 1297/KH-BĐHCĐS ngày 30/03/2022 của Ban Điều hành Chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận về triển khai thực hiện Chuyển đổi số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại văn bản số 1615/STTTT-CNTT&TT ngày 01/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận, với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

- Bộ chỉ số đánh giá, chuyển đổi số của tỉnh (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số) được xây dựng phù hợp với Chương trình chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia".

- Bộ chỉ số này mang tính tổng quát đánh giá mức độ chuyển đổi số tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã, bao gồm các chỉ số đánh giá về Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh và các lĩnh vực ưu tiên.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng được Bộ chỉ số xác định Chỉ số chuyển đổi số theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số chính, chỉ số thành phần và các tiêu chí.

- Xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm cho phép các cơ quan, đơn vị nhập thông tin báo cáo trực tuyến, đồng thời cho phép tra cứu trực tuyến kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố kết quả đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hàng năm tại các cơ quan, đơn vị; giúp các cơ quan, đơn vị nhìn nhận được sự tiến bộ của cơ quan, đơn vị mình trong quá trình chuyển đổi số.

- Xác định được các số liệu cần thiết để đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số của tỉnh.

2. Yêu cầu

- Bộ chỉ số phải bám sát nội dung Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời có sự gắn kết, tham chiếu với các chỉ số có liên quan được sử dụng trong các đánh giá của quốc tế.

- Bộ chỉ số phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của các tổ chức, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

- Bộ chỉ số này có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất; sử dụng hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số chuyển đổi số để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số.

- Đáp ứng tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng, triển khai.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Thu thập, tổng hợp theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị theo các chỉ tiêu, tiêu chí thành phần.

b) Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho các sở, ban, ngành, địa phương cấp huyện, cấp xã cụ thể:

- Đối với sở, ban, ngành cấp tỉnh áp dụng bộ chỉ số đánh giá cấp sở và các lĩnh vực ưu tiên (*nếu có*) tại **Phục lục 1.**

- Đối với địa phương cấp huyện, thành phố áp dụng bộ chỉ số đánh giá cấp huyện tại **Phục lục 2.**

- Đối với địa phương cấp xã, phường, thị trấn áp dụng bộ chỉ số đánh giá cấp xã tại **Phụ lục 3.**

II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Bộ chỉ số chuyển đổi số

Gồm có các thành phần như sau:

- Cấp sở/ngành:

+ Bảng chấm điểm cấp Sở: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Hoạt động chính quyền số.

+ Các lĩnh vực ưu tiên: Du lịch, Nông nghiệp, Tài nguyên và môi trường, Tài chính – Ngân hàng, Giao thông vận tải – logistics, Giáo dục đào tạo, Y tế, năng lượng, sản xuất công nghiệp, Xây dựng, Nội vụ, Tư pháp.

- Cấp huyện:

Bảng chấm điểm cấp Huyện: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số, Đô thị thông minh.

- Cấp xã:

Bảng chấm điểm cấp xã: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số, Đô thị thông minh.

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các Bảng Chỉ số chuyển đổi số tại các phục lục kèm theo Quyết định này.

2. Thang điểm đánh giá

- Đối với đơn vị Sở, ban ngành: Đánh giá theo tổng số điểm của cấp Sở và lĩnh vực ưu tiên (*nếu có*) theo công thức:

$$D = (\mathrm{A} + \mathrm{B}) \times \frac{500}{(500 + \mathrm{C})}$$

Trong đó:

+ A: Điểm chấm cấp Sở/ ban ngành

+ B: Điểm chấm từ lĩnh vực ưu tiên tương ứng của sở/ngành đó (nếu có)

+ C: Tổng điểm lĩnh vực ưu tiên (nếu có)

(Chi tiết xem tại Phụ lục 1)

Xếp hạng các đơn vị cấp sở theo thứ tự điểm từ cao đến thấp

- Đối với địa phương cấp huyện:

Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện là 880 điểm.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 2)

Xếp hạng các đơn vị cấp huyện theo thứ tự điểm từ cao đến thấp

- Đối với địa phương cấp xã:

Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp xã là 880 điểm.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 3)

Xếp hạng các đơn vị cấp xã theo thứ tự điểm từ cao đến thấp

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn; theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã triển khai rà soát, tập hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hàng năm.

b) Tổ chức kiểm tra xác thực số liệu, phân tích đánh giá, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố kết quả đánh giá.

c) Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này đưa vào kế hoạch ngân sách chi hàng năm của Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

d) Định kỳ rà soát và tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần cho phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và đề xuất của các cơ quan, đơn vị.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm báo cáo số liệu chính xác theo đúng mẫu và thời gian quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện, chủ tịch UBND cấp xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Thành viên Ban điều hành CĐS;
- VPUB: LĐ, KTTH, VXNV;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Nguyễn Long Biên

PHỤ LỤC 1
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ DÙNG CHO CẤP SỞ/BAN NGÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 852 /QĐ-UBND ngày 08 tháng7 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận)

BẢNG CHẤM ĐIỂM CẤP SỞ/BAN NGÀNH

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
1	***Nhận thức số***	***40***
1.1	Người đứng đầu Sở, ban ngành có là thành viên của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh	10
1.2	Người đứng đầu Sở, ban ngành chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10
1.3	Sở, ban ngành có văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số lĩnh vực	10
1.4	Trang TTĐT của Sở, ban ngành có các bài viết về chuyển đổi số	10
2	***Thể chế số***	***90***
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc lồng ghép văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Sở, ban ngành	5
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của Sở, ban ngành về chuyển đổi số	5
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của Sở, ban ngành về chuyển đổi số	10
2.4	Đã triển khai các nhiệm vụ đã được phê duyệt trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	10
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử	10
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10
2.7	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10
2.8	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10
2.10	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10
3	***Hạ tầng số***	***60***
3.1	Sở, ban ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	10
3.2	Sở, ban ngành có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	30
3.3	Sở, ban ngành có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20
4	***Nhân lực số***	***30***
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	10
5	***An toàn thông tin mạng***	***115***
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15
5.12.1	*Kinh phí chung chi cho ATTT*	5
5.12.2	*Kinh phí giám sát ATTT*	2
5.12.3	*Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT*	2
5.12.4	*Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT*	2
5.12.5	*Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT*	2
5.12.6	*Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT*	2
6	***Hoạt động chính quyền số***	***165***
6.1	Trang TTĐT của Sở, ban ngành đáp ứng yêu theo quy định	10
6.2	Sở, ban ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5
6.3	Sở, ban ngành có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	5
6.4	Sở, ban ngành có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10
6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.10	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5
6.11	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10
6.12	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10
6.13	Sở, ban ngành sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10
6.14	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10
6.15	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10
6.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số của Sở, ban ngành	10

BẢNG CHẤM ĐIỂM CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
I	**Du lịch**	**55**
1	Số lượng sử dụng ứng dụng dịch vụ thông minh phục vụ du lịch hàng năm	5
2	Số lượng lượt truy cập trang web quảng bá du lịch hàng năm	5
3	Số lượng điểm du lịch được cung cấp trên trang web/ứng dụng	5
4	Số lượng bài viết, thông tin cập nhật hàng tháng trên trang web quảng bá du lịch	5
5	Tỉ lệ phủ sóng wifi miễn phí tại các điểm du lịch	5
6	Số lượng điểm du lịch cung cấp dịch vụ thực tế ảo	5
7	Tỷ lệ công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa	5
8	Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt tại các điểm du lịch	5
9	Tỷ lệ bán vé tại các điểm du lịch, di tích dưới hình thức trực tuyến	5
10	Tỷ lệ số hóa di tích lịch sử, điểm du lịch phục vụ du khách	5
11	Tỷ lệ số hóa thống kê báo cáo về lưu lượng khách, thời gian cư trú…	5
II	**Nông nghiệp**	**35**
1	Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và cung ứng sản phẩm (Iot, drone, nông nghiệp thông minh...)	5
2	Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã sử dụng sàn TMĐT để mua sắm nguyên	5

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
	liệu sản xuất	
3	Tỷ lệ nông sản phân phối qua các sàn TMĐT	5
4	Tỷ lệ nông sản có khả năng truy xuất nguồn gốc	5
5	Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã quảng bá sản phẩm thông qua nền tảng số, mạng xã hội	5
6	Tỷ lệ nông dân được đào tạo kỹ năng số	5
7	Số lượng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	5
III	**Tài nguyên và môi trường**	**25**
1	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu được xây dựng và cập nhật trên nền tảng dữ liệu lớn	5
2	Tỷ lệ thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc sử dụng công nghệ số	5
3	Tỷ lệ thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc được tích hợp giải pháp thông minh sử dụng công nghệ IoT	5
4	Tỷ lệ công tác giám sát, dự báo, cảnh báo dựa trên phân tích dữ liệu lớn theo thời gian thực	5
5	Tỷ lệ người lao động được đào tạo kỹ năng số	5
IV	**Tài chính - ngân hàng**	**30**
1	Tỷ lệ nghiệp vụ ngân hàng cho phép khách hàng thực hiện trên môi trường số	5
2	Tỷ lệ người dân trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	5
3	Tỷ lệ số lượng giao dịch của khách hàng được thực hiện thông qua các kênh số (các kênh sử dụng kết nối internet)	5
4	Tỷ lệ tổ chức tín dụng có doanh thu từ các kênh số đạt trên 30%	5
5	Tỷ lệ quyết định giải ngân, cho vay của ngân hàng thương mại, công ty tài chính đối với các khoản vay nhỏ lẻ, tiêu dùng của khách hàng cá nhân được số hóa, tự động	5
6	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại các tổ chức tín dụng được xử lý và lưu trữ trên môi trường số	5
V	**Giao thông vận tải - logistics**	**30**
1	Số lượng camera giám sát giao thông được lắp đặt trên các tuyến đường	5
2	Tỷ lệ các tuyến đường cao tốc, quốc lộ có triển khai hệ thống quản lý, điều hành giao thông(ITS)	5
3	Tỷ lệ số lượng trạm thu phí không dừng (ETC) trên địa bàn tỉnh	5
4	Tỷ lệ sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt tại các trạm thu phí	5
5	Số lượng doanh nghiệp vận tải trên địa bàn ứng dụng logistics vào hoạt động	5

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
6	Tỷ lệ phương tiện đường bộ, đường thủy có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình	5
VI	**Giáo dục Đào tạo**	**55**
1	Tỷ lệ giáo viên có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy trực tuyến	5
2	Tỷ lệ học sinh có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động học trực tuyến	5
3	Tỷ lệ học sinh sử dụng nền tảng học trực tuyến	5
4	Tỷ lệ số hóa nội dung chương trình giáo dục phổ thông	5
5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục cung cấp chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến	5
6	Tỉ trọng nội dung chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến	5
7	Tỉ trọng lớp học trực tuyến tại các cơ sở giáo dục đại học	5
8	Tỷ lệ giáo viên, học sinh được quản lý bằng hồ sơ số	5
9	Số người tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo máy tính và công nghệ thông tin, truyền thông hàng năm	5
10	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5
11	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5
VII	**Y tế**	**35**
1	Tỷ lệ các cơ sở y tế triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt	5
2	Tỷ lệ các cơ sở triển khai giải pháp khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	5
3	Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến	5
4	Tỷ lệ cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) tham gia mạng kết nối y tế Việt Nam	5
5	Tỷ lệ người dân được định danh y tế	5
6	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	5
7	Tỷ lệ các đơn vị cấp xã triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã đầy đủ các chức năng theo quy định của Bộ Y tế	5
VIII	**Năng lượng**	**15**
1	Tỷ lệ thanh toán hóa đơn tiền điện theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm	5
2	Tỷ lệ sử dụng đồng hồ đo điện số có kết nối với hệ thống điện	5

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
3	Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng điện nhờ ứng dụng công nghệ số hàng năm	5
IX	**Sản xuất công nghiệp**	**20**
1	Tỷ lệ ứng dụng tự động hóa trong sản xuất công nghiệp	5
2	Tỷ lệ nhà máy ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và vận hành	5
3	Xây dựng các ưu đãi cho các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số lĩnh vực sản xuất	5
4	Xây dựng cơ chế ưu đãi mới cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp liên quan đến việc nâng cấp cơ sở hạ tầng và đầu tư nền tảng số cho hoạt động sản xuất	5
X	**Xây dựng**	**25**
1	Tỷ lệ ứng dụng CSDL phục vụ công tác chuyên môn về quy hoạch xây dựng	5
2	Tỷ lệ ứng dụng CSDL phục vụ công tác chuyên môn về hoạt động xây dựng	5
3	Tỷ lệ xây dựng CSDL về nhà ở, công sở, các dự án nhà ở thương mại…	5
4	Ứng dụng nền tảng GIS để xây dựng quy trình lập quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng	5
5	Ứng dụng nền tảng mô hình thông tin công trình (BIM) cho việc xây dựng quy trình nhận hồ sơ, thẩm định dự án xây dựng	5
XI	**Nội vụ**	**10**
1	Tỷ lệ số hóa tài liệu lưu trữ điện tử phục vụ việc khai thác, sử dụng của các cơ quan, tổ chức và cá nhân	5
2	Số hóa tài liệu lưu trữ có tần suất sử dụng cao đang bảo quản tại Kho lưu trữ lịch sử tỉnh	5
XII	**Tư pháp**	**10**
1	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ nghiệp vụ, chuyên ngành của ngành Tư pháp (phần mềm đấu giá tài sản trực tuyến, phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực…)	5
2	Triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành tư pháp (hộ tịch, lý lịch tư pháp…)	5
XIII	**Kế hoạch và Đầu tư**	**35**
1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	5
2	Tỷ lệ số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) hằng năm	5
3	Số lượng Phát triển doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo (01/KH-BCĐCĐS ngày 12/7/2021)	5
4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình chuyển đổi số của tỉnh (01/KH-BCĐCĐS ngày 12/7/2021)	5
5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	5

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
6	Mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn (một phần hay toàn phần) theo quy định tại Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT ngày 13/12/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt đề án xác định chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số.	5
7	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh được nâng cao nhận thức về chuyển đổi số (Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 về ban hành Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025)	5

PHỤ LỤC 2
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ DÙNG CHO CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 852 /QĐ-UBND ngày 08 tháng7 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận)

BẢNG CHẤM ĐIỂM CẤP HUYỆN

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
1	***Nhận thức số***	***60***
1.1	Người đứng đầu huyện có là thành viên của Ban chỉ đạo, điều hành Chuyển đổi số của tỉnh	10
1.2	Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký	10
1.4	Trang TTĐT của huyện có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
2	***Thể chế số***	***90***
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp Huyện	5
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp Huyện về chuyển đổi số	5
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp Huyện về chuyển đổi số	10
2.4	Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành	10
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử	10
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10
2.7	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10
2.8	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10
2.10	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10
3	***Hạ tầng số***	***100***
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
3.4	Tỷ lệ UBND cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10
3.5	Huyện có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	30
3.6	Huyện, thành phố có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10
4	***Nhân lực số***	***60***
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5
5	***An toàn thông tin mạng***	***100***
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15
5.12.1	*Kinh phí chung chi cho ATTT*	5
5.12.2	*Kinh phí giám sát ATTT*	2
5.12.3	*Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT*	2

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
5.12.4	*Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT*	2
5.12.5	*Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT*	2
5.12.6	*Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT*	2
6	***Hoạt động chính quyền số***	***170***
6.1	Trang TTĐT của huyện đáp ứng yêu theo quy định	10
6.2	Huyện có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5
6.3	Huyện có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	5
6.4	Huyện có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10
6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.10	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5
6.11	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5
6.12	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10
6.13	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10
6.14	Huyện, thành phố sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10
6.15	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10
6.17	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10
6.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
7	***Hoạt động kinh tế số***	***150***
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart	10
7.10	Số lượng tên miền .vn	10
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10
8	***Hoạt động xã hội số***	***150***
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20
9	***Đô thị thông minh***	***0***
9.1	Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0
9.2	Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0

PHỤ LỤC 3
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ DÙNG CHO CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 852 /QĐ-UBND ngày 08 tháng7 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận)

BẢNG CHẤM ĐIỂM CẤP XÃ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
1	***Nhận thức số***	***60***
1.1	Người đứng đầu Xã có là thành viên của Ban chỉ đạo, điều hành Chuyển đổi số của tỉnh	10
1.2	Người đứng đầu Xã chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Xã (Chủ tịch cấp Xã) ký	10
1.4	Trang TTĐT của Xã có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
2	***Thể chế số***	***90***
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp Xã	5
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp Xã về chuyển đổi số	5
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp Xã về chuyển đổi số	10
2.4	Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành	10
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử	10
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10
2.7	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10
2.8	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10
2.10	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10
3	***Hạ tầng số***	***100***
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10
3.5	Xã có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	30
3.6	Xã, phường có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10
4	***Nhân lực số***	***60***
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5
5	***An toàn thông tin mạng***	***100***
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15
5.12.1	*Kinh phí chung chi cho ATTT*	5
5.12.2	*Kinh phí giám sát ATTT*	2
5.12.3	*Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT*	2

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
5.12.4	*Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT*	2
5.12.5	*Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT*	2
5.12.6	*Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT*	2
6	***Hoạt động chính quyền số***	***170***
6.1	Trang TTĐT của Xã đáp ứng yêu theo quy định	10
6.2	Xã có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5
6.3	Xã có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	5
6.4	Xã có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10
6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.10	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5
6.11	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5
6.12	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10
6.13	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10
6.14	Xã, phường sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10
6.15	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10
6.17	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10
6.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
7	***Hoạt động kinh tế số***	***150***
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart	10
7.10	Số lượng tên miền .vn	10
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10
8	***Hoạt động xã hội số***	***150***
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20
9	***Đô thị thông minh***	***0***
9.1	Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0
9.2	Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0